

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.375.992.251.238	1.207.407.105.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	26.000.875.800	26.044.553.665
1. Tiền	111		26.000.875.800	26.044.553.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	122.660.355.000	135.612.411.969
1. Chứng khoán kinh doanh	121		136.514.469.769	119.659.535.969
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(47.954.114.769)	(1.093.404.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.100.000.000	17.046.280.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.040.954.661.212	722.732.599.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	946.798.130.417	674.266.040.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.965.935.090	5.998.190.228
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	91.011.090.689	44.199.368.976
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.820.494.984)	(1.730.999.740)
IV. Hàng tồn kho	140	9	184.754.265.228	310.164.077.759
1. Hàng tồn kho	141		184.754.265.228	310.164.077.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.622.093.998	12.853.462.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.312.043.598	1.674.477.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.175.159.161
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		310.050.400	3.825.805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590.663.809.546	582.851.641.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.639.159.633	2.528.780.532
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	2.639.159.633	2.528.780.532
II. Tài sản cố định	220		204.469.869.950	207.916.435.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	191.845.232.773	195.103.838.101
- Nguyên giá	222		286.674.740.551	279.193.744.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.829.507.778)	(84.089.906.359)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.624.637.177	12.812.597.035
- Nguyên giá	228		15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.412.151.511)	(2.224.191.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	677.467.538	124.548.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		677.467.538	124.548.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	353.450.625.214	340.201.137.635
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.800.000.000	130.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		200.000.000.000	90.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	115.520.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.149.374.786)	(2.018.862.365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.800.000.000	5.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.426.687.211	32.080.739.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.426.687.211	32.080.739.266
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.966.656.060.784	1.790.258.746.508

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

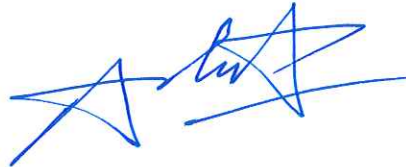
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.285.913.255.259	1.319.931.105.520
I. Nợ ngắn hạn	310		1.251.188.285.259	1.290.268.573.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	327.094.883.561	252.745.763.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.541.288.061	72.622.369.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.413.722.216	4.470.113.672
4. Phải trả người lao động	314		2.735.384.018	2.480.095.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.383.051.279	15.042.989.758
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.867.260.512	39.911.578.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	877.209.581.424	894.062.407.421
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.943.114.188	8.933.255.270
II. Nợ dài hạn	330		34.724.970.000	29.662.532.513
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	11.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.724.970.000	29.662.532.513
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		680.742.805.525	470.327.640.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	680.742.805.525	470.327.640.988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	400.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.858.508.556	64.443.344.019
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.443.344.019	35.359.550.422
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.415.164.537	29.083.793.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.966.656.060.784	1.790.258.746.508

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TIẾN HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022		Từ 01/01/2022		Đơn vị: VND
			Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	742.233.285.385	454.688.349.614	1.150.618.258.515	914.670.080.025	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	648.794.180	28.899.800	648.794.180	54.049.600	
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		741.584.491.205	454.659.449.814	1.149.969.464.335	914.616.030.425	
4 Giá vốn hàng bán	11	23	672.257.231.547	407.965.592.248	1.027.410.314.580	831.708.285.184	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.327.259.658	46.693.857.566	122.559.149.755	82.907.745.241	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	50.983.127.650	400.343.191	55.570.074.304	599.873.240	
7 Chi phí tài chính	22	25	63.739.028.595	11.627.503.583	79.764.864.139	25.905.419.920	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.913.444.977	15.724.321.075	32.615.392.840	30.002.237.412	
8 Chi phí bán hàng	24	26	41.821.512.627	14.459.388.575	74.094.565.177	22.342.485.739	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	6.616.567.140	6.416.495.923	12.319.613.222	11.373.101.937	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.133.278.946	14.590.812.676	11.950.181.521	23.886.610.885	
11 Thu nhập khác	31	28	451.065.151	(26.131.288)	451.070.322	11.678.251	
12 Chi phí khác	32	28	605.071.532	16.019.904	690.977.817	171.861.949	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(154.006.381)	(42.151.192)	(239.907.495)	(160.183.698)	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		7.979.272.565	14.548.661.484	11.710.274.026	23.726.427.187	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.157.098.652	1.758.003.363	1.295.109.489	1.758.003.363	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.822.173.913	12.790.658.121	10.415.164.537	21.968.423.824	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TIẾN HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ

TP. Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2022



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.710.274.026	2.798.701.588
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.927.561.277	9.870.430.086
- Các khoản dự phòng	03		46.080.718.434	(4.267.033.943)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		719.476.093	168.927.847
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.040.191.781)	(599.873.240)
- Chi phí lãi vay	06		32.606.315.358	30.002.237.412
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.004.153.407	37.973.389.750
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(251.680.029.663)	(39.684.316.597)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		125.082.378.273	49.564.925.172
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.478.842.575)	19.686.019.927
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		3.016.485.492	869.398.031
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16.854.933.800)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.670.363.186)	(29.002.187.310)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600.000.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(140.181.152.052)	38.907.228.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(7.706.480.591)	(8.525.296.005)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.700.000.000)	(1.646.280.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.646.280.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(127.900.000.000)	(122.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		115.520.000.000	19.511.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.795.746	91.320.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.089.404.845)	(113.369.255.931)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	928.249.836.136	825.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(951.040.224.646)	(778.094.550.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		177.209.611.490	46.905.449.391
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(60.945.407)	(27.556.577.567)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.044.553.665	36.473.597.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.267.542	11.283.012
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	26.000.875.800	8.928.303.110

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TIẾN HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các
- Bán phụ tùng và các
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Bán hàng thương mại
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Quyền sử dụng đất	20 - 50

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.098.848.913	2.190.515.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.902.026.887	8.146.138.320
Tiền đang chuyển	-	15.707.900.000
Cộng	26.000.875.800,00	26.044.553.665

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	34.100.000.000	-	17.046.280.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	34.100.000.000	-	17.046.280.000	-
Đầu tư dài hạn	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Trái phiếu	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
Cộng	39.900.000.000	-	22.846.280.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2022				01/01/2022				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng			
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	<i>136.514.469.769</i>	<i>88.560.355.000</i>	<i>(47.954.114.769)</i>	<i>119.659.535.969</i>	<i>153.632.181.000</i>	<i>(1.093.404.000)</i>			
GEX	18.095.658.225	12.785.700.000	(5.309.958.225)	14.258.385.225	26.585.100.000	-			
TCB	33.591.064.800	23.107.500.000	(10.483.564.800)	33.593.404.000	32.500.000.000	(1.093.404.000)			
SHS	52.457.318.100	29.512.000.000	(22.945.318.100)	39.437.318.100	54.901.000.000	-			
STB	8.192.860.336	6.015.700.000	(2.177.160.336)	8.192.860.336	8.813.700.000	-			
VPB	15.919.080.000	13.049.855.000	(2.869.225.000)	15.919.080.000	16.109.821.000	-			
IPA	8.258.488.308	4.089.600.000	(4.168.888.308)	8.258.488.308	14.722.560.000	-			
Cộng	136.514.469.769	88.560.355.000	(47.954.114.769)	119.659.535.969	153.632.181.000	(1.093.404.000)			

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày lập Báo cáo tài chính.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2022				01/01/2022				Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng			
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>11.480.000</i>	<i>148.800.000.000</i>	-	<i>9.690.000</i>	<i>130.900.000.000</i>	-			
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	11.480.000	148.800.000.000	-	9.690.000	130.900.000.000	-			
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>9.525.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>(1.149.374.786)</i>	<i>4.300.000</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>(904.343.758)</i>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	2.925.000	60.000.000.000	(748.521.928)	1.000.000	20.000.000.000	(593.975.831)			
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	6.600.000	140.000.000.000	(400.852.858)	3.300.000	70.000.000.000	(310.367.927)			
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	-	-	-	<i>9.880.000</i>	<i>115.520.000.000</i>	<i>(1.114.518.607)</i>			
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	-	-	-	9.880.000	115.520.000.000	(1.114.518.607)			
Cộng	21.005.000	348.800.000.000	(1.149.374.786)	23.870.000	336.420.000.000	(2.018.862.365)			

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Mối quan hệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Tỉnh Quảng Bình	Công ty liên kết	25,64%	25,64%	Khai thác khoáng sản
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty liên kết	50,00%	50,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	Đầu tư khác	19,00%	19,00%	Đầu tư bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	160.045.158.611	-	70.598.928.942	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	147.837.674.300	-	93.867.854.300	-
Công ty CP SX và CN Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	142.825.866.881	-	65.317.663.845	-
Công ty TNHH ĐT và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	172.014.860.000	-	81.193.830.000	-
Các đối tượng khác	324.074.570.625	(1.820.494.984)	363.287.763.214	(1.730.999.740)
Cộng	946.798.130.417	(1.820.494.984)	674.266.040.301	(1.730.999.740)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Harvest Europe Limited	-	-	908.756.800	-
Công ty CP XD và Cơ khí Đông A	-	-	1.285.813.283	-
An Thanh Bicsol Singapore Pte.LTđ	916.048.669	-	144.906.300	-
Các đối tượng khác	4.049.886.421	-	3.658.713.845	-
Cộng	4.965.935.090	-	5.998.190.228	-

7. PHẢI THU KHÁC*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	2.518.958.300	-	37.733.600	-
Phải thu khác	88.492.132.389	-	44.161.635.376	-
Cộng	91.011.090.689	-	44.199.368.976	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH SXTM Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty CP KS, Bao bì và Nhựa VINA VICO	454.082.750	136.224.825	454.082.750	136.224.825
Công ty TNHH MTV Đức Linh	-	-	333.624.467	100.087.340
Công ty TNHH SX - XK - TM Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	78.505.000
PT.GUNAWANFAJAR	414.027.000	124.208.100	434.889.000	217.444.500
Các đối tượng khác	280.637.908	29.868.620	280.636.088	29.866.800
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện	278.466.000	194.926.200	278.466.000	278.466.000
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	311.763.760	445.376.800	445.376.800
Các đối tượng khác	7.010.437	4.907.306	7.010.437	7.010.437
Cộng	2.669.496.795	849.001.811	3.023.981.442	1.292.981.702

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	10.727.736.128	-	2.196.710.432	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.551.123.555	-	227.037.831.819	-
Công cụ, dụng cụ	496.730.581	-	222.313.194	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.723.882	-	-	-
Thành phẩm	29.467.279.995	-	78.301.879.147	-
Hàng hóa	5.288.671.087	-	2.405.343.167	-
Cộng	184.754.265.228	-	310.164.077.759	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án khác	677.467.538	124.548.780
Cộng	677.467.538	124.548.780
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	1.312.043.598	1.674.477.035
Công cụ dụng cụ xuất dùng	865.600.895	1.125.313.732
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	446.442.703	549.163.303
<i>b. Dài hạn</i>	29.426.687.211	32.080.739.266
Chi phí cấp giấy phép khai thác mỏ khoáng sản	3.279.535.740	3.415.565.854
Chi phí san lấp mặt bằng	21.818.661.151	23.273.238.562
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.324.773.665	3.325.796.816
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.003.716.655	2.066.138.034
Cộng	30.738.730.809	33.755.216.301

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đình Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	95.701.284.494	161.209.265.755	21.256.154.946	1.027.039.265		279.193.744.460
Mua trong năm	-	1.639.706.140	2.303.619.545	317.201.050		4.260.526.735
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.220.469.356	-	-	-		3.220.469.356
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2022	98.921.753.850	162.848.971.895	23.559.774.491	1.344.240.315		286.674.740.551
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	22.497.471.308	53.149.514.543	8.077.081.945	365.838.563		84.089.906.359
Khấu hao trong năm	3.491.091.317	6.176.854.080	949.593.040	122.062.982		10.739.601.419
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2022	25.988.562.625	59.326.368.623	9.026.674.985	487.901.545		94.829.507.778
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	73.203.813.186	108.059.751.212	13.179.073.001	661.200.702		195.103.838.101
Tại ngày 30/06/2022	72.933.191.225	103.522.603.272	14.533.099.506	856.338.770		191.845.232.773

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 30/06/20222, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 2.412.151.511 VND với giá trị khấu hao trong năm là 187.959.858 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Stavian Hóa Chất	118.033.435.220	118.033.435.220	138.329.020.640	138.329.020.640
Công ty TNHH KD và TM Á Châu	54.965.540.000	54.965.540.000	8.487.608.300	8.487.608.300
Công ty TNHH PTTM Tùng Lâm	21.553.040.000	21.553.040.000	19.177.430.000	19.177.430.000
Các đối tượng khác	132.542.868.341	132.542.868.341	86.751.704.471	86.751.704.471
Cộng	327.094.883.561	327.094.883.561	252.745.763.411	252.745.763.411

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2022
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	-	2.419.678.210	104.069.507	2.315.608.703
Thuế xuất nhập khẩu	-	825.425.062	825.425.062	-
Thuế TNDN	3.157.593.806	1.295.109.489	600.000.000	3.852.703.295
Thuế TNCN	29.196.000	141.002.912	68.643.726	101.555.186
Thuế tài nguyên	944.946.222	1.484.595.000	686.464.565	1.743.076.657
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	338.377.644	606.437.190	544.036.459	400.778.375
Cộng	4.470.113.672	6.772.247.863	2.828.639.319	8.413.722.216

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2022

01/01/2022

	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	7.013.549.619	6.077.597.447
Trích trước chi phí vận chuyển	3.841.923.162	4.455.791.867
Trích trước các chi phí khác	1.527.578.498	4.509.600.444
Cộng	12.383.051.279	15.042.989.758

17. PHẢI TRẢ KHÁC

30/06/2022

01/01/2022

	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.074.675.521	919.396.551
Các khoản bảo hiểm	818.912.858	818.540.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.973.672.133	38.173.642.133
<i>b) Dài hạn</i>	11.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.000.000.000	-
Cộng	16.867.260.512	39.911.578.954

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	877.209.581.424	877.209.581.424	928.249.836.136	945.102.662.133	894.062.407.421	894.062.407.421	
a1) Vay ngắn hạn	877.209.581.424	877.209.581.424	928.249.836.136	945.102.662.133	894.062.407.421	894.062.407.421	
Ngân hàng TPBank- CN Hải Phòng	11.942.500.000	11.942.500.000	13.268.783.102	13.205.926.674	11.879.643.572	11.879.643.572	
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	20.016.059.350	20.016.059.350	20.008.473.952	19.981.376.232	19.988.961.630	19.988.961.630	
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa	441.520.721.817	441.520.721.817	505.651.134.007	492.467.557.059	428.337.144.869	428.337.144.869	
Ngân hàng Agribank - CN Thủ Đức	69.158.458.565	69.158.458.565	69.508.184.392	80.088.409.075	79.738.683.248	79.738.683.248	
Ngân Hàng Vietinbank - CN Hồng Bàng, Hải Phòng	59.733.648.448	59.733.648.448	53.396.443.015	43.637.421.882	49.974.627.315	49.974.627.315	
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	50.169.331.395	50.169.331.395	76.126.470.627	50.823.107.365	24.865.968.133	24.865.968.133	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(235.582)	(235.582)	258.524	628.604	134.498	134.498	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- CN Phạm Hùng	11.970.615.444	11.970.615.444	11.970.615.444	11.797.815.120	11.797.815.120	11.797.815.120	
Ngân hàng MB- chi nhánh Hai Bà Trưng	98.323.087.051	98.323.087.051	98.684.469.801	62.758.135.307	62.396.752.557	62.396.752.557	
Ngân hàng VIB - CN Hội Sở	18.283.306.772	18.283.306.772	18.283.306.772	-	-	-	
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà	91.592.088.164	91.592.088.164	53.751.696.500	67.242.284.815	105.082.676.479	105.082.676.479	
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-	
Đào Thị Dung	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	
Trái phiếu phát hành	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
b) Vay dài hạn	23.724.970.000	23.724.970.000	-	5.937.562.513	29.662.532.513	29.662.532.513	
b1) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa	-	-	-	5.482.532.513	5.482.532.513	5.482.532.513	
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	23.724.970.000	23.724.970.000	-	455.030.000	24.180.000.000	24.180.000.000	
Tổng cộng	900.934.551.424	900.934.551.424	928.249.836.136	951.040.224.646	923.724.939.934	923.724.939.934	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2021	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	443.693.737.415	
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.083.793.597	29.083.793.597	
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.989.890.024	(4.439.780.048)	(2.449.890.024)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2021	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	64.443.344.019	470.327.640.988	
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.415.164.537	10.415.164.537	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/06/2022	600.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	74.858.508.556	680.742.805.525	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	147.600.000.000	24,60%	98.400.000.000
Các cổ đông khác	75,40%	452.400.000.000	75,40%	301.600.000.000
Cộng	100%	600.000.000.000	100%	400.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>c) Cổ phiếu</i>		30/06/2022	01/01/2022	
		Cổ phiếu	Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		60.000.000	40.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		60.000.000	40.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		60.000.000	40.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		153	-	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		153	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59.999.847	40.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		59.999.847	40.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu				
<i>d) Các quỹ của Công ty</i>				
			-	
Khoản mục	01/01/2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Cộng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
			30/06/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>				
Tiền gửi ngân hàng USD			287.699,47	316.826,45
21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
		VND	VND	
<i>a) Doanh thu</i>				
Doanh thu bán thành phẩm		684.910.500.288	464.453.018.302	
Doanh thu bán hàng hóa		465.707.758.227	450.217.061.723	
Cộng		1.150.618.258.515	914.670.080.025	
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
		VND	VND	
Chiết khấu thương mại		582.243.600	-	
Hàng bán bị trả lại		-	50.299.600	
Giảm giá hàng bán		66.550.580	3.750.000	
Cộng		648.794.180	54.049.600	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.992.806.225	383.307.619.143
Giá vốn của hàng hóa đã bán	457.417.508.355	448.400.666.041
Cộng	1.027.410.314.580	831.708.285.184

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	732.996.895	320.820.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.529.882.523	279.053.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.307.194.886	-
Cộng	55.570.074.304	599.873.240

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	32.615.392.840	30.002.237.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	300.106.928	249.739.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	719.476.093	2.749.241
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	46.003.415.190	(5.030.558.010)
Chi phí tài chính khác	126.473.088	681.251.510
Cộng	79.764.864.139	25.905.419.920

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập khác	451.070.322	11.678.251
Cộng	451.070.322	11.678.251

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	586.401.284	-
Chi phí khác	18.670.248	16.019.904
Cộng	605.071.532	16.019.904

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a. Chi phí bán hàng	74.094.565.177	22.342.485.739
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.319.613.222	11.373.101.937
Cộng	86.414.178.399	33.715.587.676

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.295.109.489	1.758.003.363
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.295.109.489	1.758.003.363

30. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TIẾN HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI YẾN